

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022

Ngày 30 tháng 06 năm 2022



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

#### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

##### **Quy mô vốn**

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.757.374.357.804 VND và tổng tài sản là 9.221.467.059.066 VND.

##### **Mục tiêu đầu tư**

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

##### **Hạn chế đầu tư**

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 03 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2018.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán của Công ty và công ty con phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký, Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

  
Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B01a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.170.469.993.810</b>	<b>7.145.152.054.428</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>9.153.040.494.041</b>	<b>7.136.928.257.948</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	381.404.028.881	350.066.827.995
111.1	1.1 Tiền		381.404.028.881	317.066.827.995
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	33.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	1.177.944.774.208	1.640.805.047.352
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	6.747.711.248.433	4.374.790.253.553
114	4. Các khoản cho vay	6.4	176.511.037.405	409.406.354.859
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	244.369.209.471	150.331.939.405
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	239.090.497.178	121.133.383.007
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		18.066.660.000	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		221.023.837.178	121.133.383.007
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		221.023.837.178	121.133.383.007
118	8. Trả trước cho người bán	8	78.876.075.885	31.540.930.118
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	18.649.341.650	47.844.952.222
122	10. Các khoản phải thu khác	10	91.419.089.648	13.943.378.155
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.429.499.769</b>	<b>8.223.796.480</b>
131	1. Tạm ứng		712.500.000	7.500.000
132	2. Vật tư, công cụ dụng cụ		31.678.303	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.639.167.593	6.796.748.755
134	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	1.807.490.656	1.251.403.073
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	9.238.663.217	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		-	168.144.652
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>50.997.065.256</b>	<b>41.965.196.041</b>
<b>220</b>	<b>III. Tài sản cố định</b>		<b>18.875.672.613</b>	<b>19.448.095.767</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	6.190.835.726	6.942.945.630
222	1.1 Nguyên giá		26.860.442.948	26.739.802.948
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(20.669.607.222)	(19.796.857.318)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.684.836.887	12.505.150.137
228	2.1 Nguyên giá		28.470.582.909	26.846.036.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(15.785.746.022)	(14.340.886.172)
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.121.392.643</b>	<b>22.517.100.274</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.137.273.265	1.210.215.135
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.221.958.539	2.643.031.738
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	10.741.368.852	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	8.004.268.925	6.512.357.379
255	5. Tài sản dài hạn khác	17	10.016.523.062	10.014.931.562
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.221.467.059.066</b>	<b>7.187.117.250.469</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B01a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.464.092.701.262</b>	<b>5.432.205.078.550</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>7.454.707.629.918</b>	<b>5.404.524.430.534</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		3.401.820.687.505	3.310.363.520.305
312	1.1 Vay ngắn hạn	19	3.401.820.687.505	3.310.363.520.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	440.690.422	683.042.412
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	30.956.719.937	22.758.011.556
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		870.280.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.147.879.882	82.204.006.924
323	6. Phải trả người lao động		-	26.987.271.113
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	30.826.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	34.445.512.664	9.982.340.060
326	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	32.240.440
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	3.937.898.727.506	1.934.190.484.641
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	43.127.132.002	17.280.687.083
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>9.385.071.344</b>	<b>27.680.648.016</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	9.385.071.344	27.680.648.016
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.757.374.357.804</b>	<b>1.754.912.171.919</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.757.374.357.804</b>	<b>1.754.912.171.919</b>
411	1. Vốn cổ phần	25.3	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.3	2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.3	54.917.083.228	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	627.994.326.599	626.249.152.228
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		643.909.824.211	520.976.652.353
417.2	4.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.915.497.612)	105.272.499.875
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	1.214.740.449	497.728.935
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.221.467.059.066</b>	<b>7.187.117.250.469</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	27.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	27.2	983.705.942	1.266.721.559
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	27.3	107.075.184	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	27.4	141.369.660.000	126.891.650.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	27.5	1.810.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.6	9.482.490.000	6.048.050.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	27.7	146.226.610.151	164.301.430.971

(\*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	27.8	1.257.577.330.000	1.288.359.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.124.571.090.000	1.166.951.340.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.770.000.000	3.479.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	91.369.980.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		240.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		19.716.000.000	26.559.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.9	12.684.830.000	9.505.780.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		12.684.830.000	9.505.780.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.10	16.329.000.000	13.241.000.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.11	27.517.690.000	12.595.830.000





Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	27.12	225.689.923.160	192.238.525.886
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		225.662.194.504	192.210.819.806
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.728.656	27.706.080
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.881.092	17.802.365
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.847.564	9.903.715
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.13	225.689.923.160	192.238.525.886
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		222.951.669.145	188.267.208.733
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.738.254.015	3.971.317.153
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.14	1.743.616.450	1.926.564.885

Bà Phạm Thị Ngọc  
 Người lập

Ông Lê Quang Tiến  
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2021 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		28.010.662.677	221.533.804.942	152.288.029.815	443.533.769.977
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	42.411.641.724	240.882.504.806	136.116.992.497	405.990.340.643
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	(14.501.636.119)	(28.969.193.720)	(6.650.146.454)	16.606.915.761
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	100.657.072	9.620.493.856	22.821.183.772	20.936.513.573
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	111.327.352.444	34.545.954.227	195.299.939.262	61.902.330.390
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	9.919.200.964	7.165.835.384	20.088.416.339	12.455.835.147
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28.4	7.833.593.844	12.857.951.725	17.528.686.839	25.360.496.076
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28.4	4.250.000.000	-	18.670.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28.4	1.243.541.485	117.747.074	2.183.195.513	223.306.135
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	28.4	12.274.500.000	500.000.000	14.754.500.000	500.000.000
11	8. Thu nhập từ hoạt động khác	28.4	6.954.867.690	9.877.616.330	11.854.300.464	11.889.711.533
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>181.813.719.104</b>	<b>286.598.909.682</b>	<b>432.667.068.232</b>	<b>555.865.449.258</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2021 VND
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(112.139.977.747)	(26.343.219.420)	(169.265.691.301)	(62.757.034.878)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	(23.581.276.607)	(2.200.118.041)	(26.936.362.929)	(3.692.311.030)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	(88.831.625.273)	(23.954.595.753)	(142.552.100.932)	(58.824.569.874)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		272.924.133	(188.505.626)	222.772.560	(240.153.974)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.991.780.822)	(5.256.221.213)	(5.950.684.932)	(9.186.896.114)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.715.627.180)	(24.741.898.994)	(3.556.034.609)	(26.079.762.313)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(7.174.921.185)	(9.102.978.088)	(15.846.722.496)	(15.779.307.185)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(99.707.660)	(67.848.808)	(167.827.423)	(133.475.060)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	(7.649.485.399)	(2.267.956.768)	(17.538.202.800)	(4.401.370.810)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(3.457.133.239)	(7.363.217.383)	(5.807.552.139)	(9.184.562.613)
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(135.228.633.232)</b>	<b>(75.143.340.674)</b>	<b>(218.132.715.700)</b>	<b>(127.522.408.973)</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2021 VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		24.294.861	155.580	59.294.861	155.580
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		966.181.047	78.362.179	1.408.725.955	157.607.900
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	253.911.711	-	-
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>	<b>990.475.908</b>	<b>332.429.470</b>	<b>1.468.020.816</b>	<b>157.763.480</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(9.256.298.394)	(6.810.784)	(11.416.298.394)	(7.134.957)
52	2. Chi phí lãi vay		(41.557.424.082)	(22.520.743.817)	(77.379.826.263)	(43.542.938.412)
55	3. Chi phí đầu tư khác		(57.687.633.839)	(1.054.399.592)	(100.363.311.258)	(1.067.746.238)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>31</b>	<b>(108.501.356.315)</b>	<b>(23.581.954.193)</b>	<b>(189.159.435.915)</b>	<b>(44.617.819.607)</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>32</b>	<b>(7.613.181.520)</b>	<b>(6.781.720.396)</b>	<b>(14.964.981.685)</b>	<b>(13.070.900.149)</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(68.538.976.055)</b>	<b>181.424.323.889</b>	<b>11.877.955.748</b>	<b>370.812.084.009</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
72	1. Chi phí khác		(54.076.366)	-	(323.276.075)	(60.184.771)
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>33</b>	<b>(54.076.366)</b>	<b>-</b>	<b>(323.276.075)</b>	<b>(60.184.771)</b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2021 VND
90	<b>VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>(68.593.052.421)</b>	<b>181.424.323.889</b>	<b>11.554.679.673</b>	<b>370.751.899.238</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		17.731.561.280	236.196.979.566	150.601.242.319	415.610.803.066
92	Lỗ chưa thực hiện		(86.324.613.701)	(54.772.655.677)	(139.046.562.646)	(44.858.903.828)
100	<b>IX. CHI PHÍ/(THU NHẬP) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>34</b>	<b>27.302.054.310</b>	<b>(35.036.439.809)</b>	<b>16.473.951.131</b>	<b>(71.762.802.111)</b>
100.1	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hiện hành		19.138.019.049	(45.897.550.100)	(1.821.625.542)	(79.615.168.423)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		8.164.035.261	10.861.110.291	18.295.576.673	7.852.366.312
200	<b>X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>(41.290.998.111)</b>	<b>146.387.884.080</b>	<b>28.028.630.804</b>	<b>298.989.097.127</b>
201	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		(41.817.553.730)	146.359.032.214	27.311.619.290	298.929.875.380
203	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		526.555.619	28.851.866	717.011.514	59.221.747

Bà Phạm Thị Ngọc  
Người lập

Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30 tháng 06 năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30 tháng 06 năm 2021 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>11.554.679.673</b>	<b>370.751.899.238</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(141.326.401.161)</b>	<b>(32.871.222.875)</b>
03	- Khấu hao TSCĐ	12,13	2.317.609.754	1.422.087.897
06	- Chi phí lãi vay		77.379.826.263	44.610.684.650
08	- Dự thu tiền lãi	7	(221.023.837.178)	(78.903.995.422)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>142.552.100.932</b>	<b>58.824.569.874</b>
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		142.552.100.932	58.824.569.874
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>6.650.146.454</b>	<b>(16.606.915.761)</b>
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6.650.146.454	(16.606.915.761)
30	<b>5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(78.085.305.612)</b>	<b>(607.772.621.901)</b>
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		313.658.025.758	(338.184.845.939)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(2.372.920.994.880)	(326.709.189.405)
33	- Giảm/(tăng) các khoản cho vay		232.895.317.454	(143.485.056.791)
34	- Tăng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS		(94.037.270.066)	(10.792.857.089)
35	- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(18.066.660.000)	907.489.100
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		121.133.383.006	97.799.550.487
37	- Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		29.195.610.572	2.509.279.619
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(124.810.857.260)	(14.430.806.411)
40	- Tăng các tài sản khác		(1.989.094.825)	(561.419.906)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		693.150.000	47.304.509.500
42	- Tăng/(giảm) chi phí trả trước		1.578.654.361	(687.425.543)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(86.425.660.570)	(31.241.872.967)
44	- Lãi vay đã trả		(53.609.803.659)	(40.930.075.714)
45	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		8.198.708.381	(2.410.604.565)
46	- Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(30.826.000)	-
47	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(10.851.647.206)	1.395.645.374
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(26.987.271.113)	14.545.672.433
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		2.004.291.930.435	127.662.967.640
52	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.536.418.276
60	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(58.654.779.714)</b>	<b>(227.674.291.425)</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B03b-CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30 tháng 06 năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30 tháng 06 năm 2021 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	12, 13	(1.745.186.600)	(7.950.551.000)
70	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.745.186.600)</b>	<b>(7.950.551.000)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	25	280.000.000	-
73	- Tiền vay gốc	18	5.400.198.508.460	3.556.730.475.680
74	- Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(5.308.741.341.260)	(3.123.262.479.680)
76	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.170.073.310)
80	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>91.737.167.200</b>	<b>431.297.922.690</b>
90	<b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>31.337.200.886</b>	<b>195.673.080.265</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	4	<b>350.066.827.995</b>	<b>130.048.049.208</b>
101.1	Tiền		317.066.827.995	128.048.049.208
101.2	Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	2.000.000.000
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	4	<b>381.404.028.881</b>	<b>325.721.129.473</b>
103.1	Tiền		381.404.028.881	325.721.129.473



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B03b-CTCK/HN

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30 tháng 06 năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30 tháng 06 năm 2021 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.397.959.371.600	1.203.844.732.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(782.588.816.900)	(706.890.733.560)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.824.279.670.571	3.056.093.090.409
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.440.579.090.029)	(3.369.906.573.542)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(193.119.859)	(213.332.394)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		49.010.724.891	39.068.828.722
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(14.437.343.000)	(7.089.306.600)
20	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>33.451.397.274</b>	<b>214.906.705.135</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>27.12</b>	<b>192.238.525.886</b>	<b>161.351.884.867</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		192.238.525.886	161.351.884.867
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>27.12</b>	<b>225.689.923.160</b>	<b>376.258.590.002</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		225.689.923.160	376.258.590.002
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		225.662.194.504	376.249.948.695
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.728.656	8.641.307

Bà Phạm Thị Ngọc  
Người lập

Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2022



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B04a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT  
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1/1/2021 VND	Ngày 1/1/2022 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/06/2021 VND	Ngày 30/06/2022 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn cổ phần	25.3	982.462.781.300	1.070.862.881.300	-	-	-	-	982.462.781.300	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		982.351.740.000	1.070.751.840.000	-	-	-	-	982.351.740.000	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300	-	-	-	-	111.041.300	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.3	18.097.816.228	2.385.326.228	-	-	-	-	18.097.816.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.3	54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	-	-	54.917.083.228	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	252.354.946.125	626.249.152.228	298.929.875.380	(70.347.082.287)	148.342.605.264	(146.597.430.893)	480.937.739.218	627.994.326.599
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		143.755.547.216	520.976.652.353	335.929.198.291	(70.347.082.287)	148.779.616.777	(25.846.444.919)	409.337.663.220	643.909.824.211
- Lợi nhuận chưa thực hiện		108.599.398.909	105.272.499.875	(36.999.322.911)	-	(437.011.513)	(120.750.985.974)	71.600.075.998	(15.915.497.612)
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số	26	344.857.706	497.728.935	59.221.747	(10.405.292)	717.011.514	-	393.674.161	1.214.740.449
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.308.177.484.587</b>	<b>1.754.912.171.919</b>	<b>298.989.097.127</b>	<b>(70.357.487.579)</b>	<b>149.059.616.778</b>	<b>(146.597.430.893)</b>	<b>1.536.809.094.135</b>	<b>1.757.374.357.804</b>

Bà Phạm Thị Ngọc  
Người lập  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 82 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 86 người).

#### Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

##### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.757.374.357.804 VND và tổng tài sản là 9.221.467.059.066 VND.

##### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán. đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn về quy định hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết. quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu. Phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

### Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt có một công ty con là Công ty Cổ phần Finsight. Đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316449345 cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp. Công ty cổ phần Finsight có trụ sở tại Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 03, TP.HCM, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm 99.84% phần vốn chủ sở hữu và 99.84% quyền biểu quyết trong công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 99.84%).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất kỳ báo cáo, kết quả hoạt động hợp nhất kỳ báo cáo, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ báo cáo và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất kỳ báo cáo theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ kế toán.

#### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

#### 3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

CHỖ  
CỔ  
CỔ  
HỮNG  
HIỆ  
ĐÍNH

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu. không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

0149  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
THIÊN VIỆT  
TP. HN

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- Các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ, "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### 3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### 3.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.





# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### 3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

### 3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### 3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### 3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

#### 3.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Phí bảo trì hệ thống;
- Thuê văn phòng;
- Phí bảo hiểm
- Thiết bị tin học;
- Chi phí công cụ dụng cụ;
- Sửa chữa văn phòng;
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh; và
- Phí dịch vụ khác.

### 3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### 3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.19 Lợi ích của nhân viên

#### 3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### 3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

26-CT  
V  
DÂN  
VIỆT  
P. HA

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

### 3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.26 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

### 3.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	171.700.174	296.125.778
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	381.232.328.707	316.770.702.217
Các khoản tương đương tiền	-	33.000.000.000
	<b>381.404.028.881</b>	<b>350.066.827.995</b>

## 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	30.630.907	11.088.329.768.621
- Cổ phiếu	18.108.394	595.989.782.922
- Trái phiếu	9.210.179	4.594.537.674.469
- Khác	3.312.334	5.897.802.311.230
b. Của nhà đầu tư	148.486.821	5.594.064.527.737
- Cổ phiếu	138.870.360	4.857.944.063.100
- Trái phiếu	6.711.261	699.189.409.637
- Chứng chỉ quỹ	1.791.700	36.189.790.000
- Chứng quyền	1.113.500	741.265.000
	<b>179.117.728</b>	<b>16.682.394.296.358</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>365.837.421.134</b>	<b>349.805.684.505</b>	<b>402.080.789.430</b>	<b>498.464.868.396</b>
TCB	68.294.904.664	56.840.895.000	66.880.847.682	65.500.000.000
KBC	51.216.313.786	52.694.284.200	157.665	304.000
VPB	43.732.053.552	38.722.482.000	15.085.489.150	16.118.627.800
Cổ phiếu niêm yết khác	202.594.149.132	201.548.023.305	320.114.294.933	416.845.936.596
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>52.305.723.381</b>	<b>31.594.202.900</b>	<b>46.082.801.429</b>	<b>43.530.028.000</b>
PVP	52.293.572.534	31.590.000.000	46.070.733.673	43.524.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	12.150.847	4.202.900	12.067.756	6.028.000
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>36.107.849.254</b>	<b>37.253.471.410</b>	<b>25.191.460.592</b>	<b>27.218.575.800</b>
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>548.751.865.747</b>	<b>557.973.645.256</b>	<b>899.161.365.979</b>	<b>907.937.134.060</b>
MBBL2128001	105.516.080.000	106.017.534.247	101.972.638.286	102.434.726.027
MBBL2128005	120.017.922.418	121.464.890.411	116.678.337.990	117.344.660.959
Trái phiếu chưa niêm yết khác	323.217.863.329	330.491.220.598	680.510.389.703	688.157.747.074
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>165.512.960.393</b>	<b>167.789.770.137</b>	<b>62.791.428.237</b>	<b>63.734.441.096</b>
<b>Chứng chỉ quỹ - TVGF</b>	<b>25.654.000.000</b>	<b>33.528.000.000</b>	<b>72.520.000.000</b>	<b>99.920.000.000</b>
FUCTVGF2	-	-	46.866.000.000	69.440.000.000
FUCTVGF3	25.654.000.000	33.528.000.000	25.654.000.000	30.480.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.194.169.819.909</b>	<b>1.177.944.774.208</b>	<b>1.507.827.845.667</b>	<b>1.640.805.047.352</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	126.891.027.589	126.891.027.589	62.486.725.523	62.486.725.523
- CTCP Đầu tư 315	32.000.000.000	32.000.000.000	33.072.850.000	33.072.850.000
- Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- Công ty Cổ phần Galaxy Education	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000
- Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	4.297.850.000	4.297.850.000	3.225.000.000	3.225.000.000
- CTCP Viễn thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
	<b>244.369.209.471</b>	<b>242.014.559.471</b>	<b>150.331.939.405</b>	<b>147.977.289.405</b>

### 6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	3.722.108.073.657	3.722.108.073.657	2.727.529.068.469	2.727.529.068.469
Trái phiếu chưa niêm yết	3.025.603.174.776	3.025.603.174.776	1.647.261.185.084	1.647.261.185.084
	<b>6.747.711.248.433</b>	<b>6.747.711.248.433</b>	<b>4.374.790.253.553</b>	<b>4.374.790.253.553</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 15 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và CCTG là 2.685.425 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.552.600 triệu đồng).

### 6.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	159.617.607.914	159.037.449.196	396.306.856.994	395.726.698.276
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	16.893.429.491	16.893.429.491	13.099.497.865	13.099.497.865
	<b>176.511.037.405</b>	<b>175.930.878.687</b>	<b>409.406.354.859</b>	<b>408.826.196.141</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản cho vay và phải thu	580.158.718	580.158.718
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	<b>2.934.808.718</b>	<b>2.934.808.718</b>

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng	Mức hoàn nhập/ (trích lập) dự
		Số lượng Cổ phiếu	Giá sổ sách kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng 30/06/2022 VND	Giá trị dự phòng 31/12/2021
<b>I</b>	<b>HTM</b>	-	<b>3.722.108.073.657</b>	<b>3.722.108.073.657</b>	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	-	3.722.108.073.657	3.722.108.073.657	-	-
<b>II</b>	<b>Cho vay</b>	-	<b>176.511.037.405</b>	<b>175.930.878.687</b>	<b>(580.158.718)</b>	<b>(580.158.718)</b>
	Cho vay ký quỹ	-	159.617.607.914	159.037.449.196	(580.158.718)	(580.158.718)
	Ứng trước	-	16.893.429.491	16.893.429.491	-	-
<b>III</b>	<b>AFS (cổ phiếu)</b>	<b>5.741.280</b>	<b>244.369.209.471</b>	<b>242.014.559.471</b>	<b>(2.354.650.000)</b>	<b>(2.354.650.000)</b>
	CTCP Finhay Việt Nam	1.925.502	126.891.027.589	126.891.027.589	-	-
	CTCP Đầu tư 315	727.316	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
	Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	1.646.276	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	918.404	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-
	CTCP Galaxy Education	43.997	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-
	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	429.785	4.297.850.000	4.297.850.000	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	50.000	3.000.000.000	645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)
			<b>4.142.988.320.533</b>	<b>4.140.053.511.815</b>	<b>(2.934.808.718)</b>	<b>(2.934.808.718)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản phải thu từ bán TSTC	18.066.660.000	-
- Cổ phiếu	18.066.660.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	221.023.837.178	121.133.383.007
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	221.023.837.178	120.090.087.407
- Cổ tức	-	1.043.295.600
	<b>239.090.497.178</b>	<b>121.133.383.007</b>

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tạm ứng người bán - Mua cổ phần trả trước	77.586.806.331	29.632.968.001
Tạm ứng khác	1.188.424.494	1.907.962.117
Trả trước cho người bán khác	100.845.060	-
	<b>78.876.075.885</b>	<b>31.540.930.118</b>

## 9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu phí giao dịch	8.567.631.403	427.618.112
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ	7.458.200.092	45.259.636.435
Phải thu phí lưu ký	2.400.000.000	79.997.675
Phải thu phí tư vấn	134.475.025	1.077.700.000
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	89.035.130	1.000.000.000
	<b>18.649.341.650</b>	<b>47.844.952.222</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	79.990.044.235	9.192.551.252
Phải thu phí tài trợ người dùng	10.901.951.878	4.748.973.893
Các khoản phải thu khác	527.093.535	1.853.010
	<b>91.419.089.648</b>	<b>13.943.378.155</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>5.639.167.593</b>	<b>6.796.748.755</b>
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	3.723.837.273	5.571.854.619
- Phí bảo hiểm	153.626.961	6.130.627
- Thiết bị tin học	12.558.200	-
- Công cụ dụng cụ	-	772.200
- Phí dịch vụ khác	1.749.145.159	1.217.991.309
	<b>2.221.958.539</b>	<b>2.643.031.738</b>
Chi phí trả trước dài hạn	574.977.621	775.552.083
- Công cụ, dụng cụ	474.125.993	855.583.912
- Thiết bị tin học	16.127.166	2.333.328
- Chi phí sửa chữa văn phòng	6.000.000	15.000.000
- Phí bảo trì hệ thống	1.150.727.759	994.562.415
- Khác		
	<b>7.861.126.132</b>	<b>9.439.780.493</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.491.567.770	22.091.517.598	2.954.120.700	202.596.880	26.739.802.948
Tăng trong kỳ	-	33.560.000	87.080.000	-	120.640.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	1.491.567.770	22.125.077.598	3.041.200.700	202.596.880	26.860.442.948
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.491.567.770	16.484.741.420	1.617.951.248	202.596.880	19.796.857.318
Khấu hao trong kỳ	-	649.736.474	223.013.430	-	872.749.904
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	1.491.567.770	17.134.477.894	1.840.964.678	202.596.880	20.669.607.222
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	5.606.776.178	1.336.169.452	-	6.942.945.630
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	4.990.599.704	1.200.236.022	-	6.190.835.726

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.608.344.947 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.724.204.947 đồng).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.544.489.909	2.301.546.400	26.846.036.309
Tăng trong kỳ	1.624.546.600	-	1.624.546.600
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	26.169.036.509	2.301.546.400	28.470.582.909
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.039.339.772	2.301.546.400	14.340.886.172
Hao mòn trong kỳ	1.444.859.850	-	1.444.859.850
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	13.484.199.622	2.301.546.400	15.785.746.022
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.505.150.137	-	12.505.150.137
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	12.684.836.887	-	12.684.836.887

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.841.536.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.841.536.310 đồng).

### 14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	802.393.265	802.393.265
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	250.000.000	250.000.000
Đặt cọc dài hạn khác	84.880.000	157.821.870
	<b>1.137.273.265</b>	<b>1.210.215.135</b>

### 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.604.804.392	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
	<b>10.741.368.852</b>	<b>2.136.564.460</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	<b>9.385.071.344</b>	<b>27.680.648.016</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.884.268.925	6.392.357.379
	<b>8.004.268.925</b>	<b>6.512.357.379</b>

## 17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Bao gồm trong tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VNĐ đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán Phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi tiền gửi quỹ bù trừ	16.523.062	14.931.562
	<b>10.016.523.062</b>	<b>10.014.931.562</b>

## 18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	418.407.377	620.384.522
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	22.283.045	62.657.890
	<b>440.690.422</b>	<b>683.042.412</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
Tổ chức tài chính	2.805.153.520.305	4.280.196.708.460	4.216.331.341.260	2.869.018.887.505
Tổ chức kinh tế	28.650.000.000	16.500.000.000	14.650.000.000	30.500.000.000
Khác	476.560.000.000	1.103.501.800.000	1.077.760.000.000	502.301.800.000
	<b>3.310.363.520.305</b>	<b>5.400.198.508.460</b>	<b>5.308.741.341.260</b>	<b>3.401.820.687.505</b>

### 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.485.032.107	10.426.429.934	(86.425.660.570)	(6.514.198.529)
2	Thuế giá trị gia tăng	(1.129.177.761)	(17.801.749)	(410.000.000)	(1.556.979.510)
3	Thuế thu nhập cá nhân	12.584.189.541	(2.976.747.621)	(7.434.537.872)	2.172.904.048
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	9.108.348.998	(4.942.197.585)	(3.851.576.134)	314.575.279
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	2.631.941.047	922.648.460	(1.941.416.803)	1.613.172.704
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	396.896.592	677.352.186	(994.549.650)	79.699.128
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	447.002.904	365.449.318	(646.995.285)	165.456.937
4	Thuế khác	12.559.964	355.157.282	(367.717.246)	-
		<b>80.952.603.851</b>	<b>7.787.037.846</b>	<b>(94.637.915.688)</b>	<b>(5.898.273.991)</b>
	Trong đó:				
	- Thuế được khấu trừ	(1.251.403.073)			(1.807.490.656)
	- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			(9.238.663.217)
	- Thuế phải trả khác	82.204.006.924			5.147.879.882

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	30.928.518.518	14.230.004.115
Phải trả khác	28.201.419	8.528.007.441
	<b>30.956.719.937</b>	<b>22.758.011.556</b>

## 22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	33.572.362.664	9.802.340.060
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	873.150.000	180.000.000
	<b>34.445.512.664</b>	<b>9.982.340.060</b>

## 23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả khách hàng	3.935.970.274.096	1.931.888.231.499
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	3.667.700	183.088.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.836.960	375.688.257
	<b>3.937.898.727.506</b>	<b>1.934.190.484.641</b>

## 24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số đầu năm	17.280.687.083	5.874.303.904
Trích trong kỳ	25.846.444.919	11.406.383.179
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>43.127.132.002</b>	<b>17.280.687.083</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	107.075.184 107.075.184	107.075.184 107.075.184
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	107.075.184 107.075.184	107.075.184 107.075.184
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	107.075.184 107.075.184	107.075.184 107.075.184

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 Đơn vị	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đơn vị
Số đầu kỳ/năm	107.075.184	98.235.174
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	-	7.268.761
Cổ phiếu thưởng trong kỳ	-	1.571.249
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>107.075.184</b>	<b>107.075.184</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 25.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	643.909.824.211 (15.915.497.612)	520.976.652.353 105.272.499.875
<b>Tổng cộng</b>	<b>627.994.326.599</b>	<b>626.249.152.228</b>

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	520.976.652.353	143.755.547.216
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ/năm	105.272.499.875	108.599.398.909
<b>Tăng trong kỳ/năm:</b>	<b>27.311.619.290</b>	<b>516.928.898.390</b>
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ/năm	(120.750.985.973)	(3.326.899.034)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	148.062.605.263	520.255.797.424
<b>Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu</b>	<b>280.000.000</b>	-
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	280.000.000	-
<b>Giảm trong kỳ/năm:</b>	<b>(25.846.444.919)</b>	<b>(143.034.692.287)</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(25.846.444.919)	(11.405.977.887)
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	(131.628.714.400)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(58.941.104.400)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(72.687.610.000)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối kỳ</b>	<b>627.994.326.599</b>	<b>626.249.152.228</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

### 25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 25.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	520.976.652.353	105.272.499.875	497.728.935	1.754.912.171.919
NCI góp vốn trong Finsight	-	-	-	-	-	-	280.000.000	280.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	-	(437.011.514)	437.011.514	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	148.779.616.777	(120.750.985.973)	-	28.028.630.804
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.846.444.919)	-	-	(25.846.444.919)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.070.751.840.000</b>	<b>111.041.300</b>	<b>2.385.326.228</b>	<b>54.917.083.228</b>	<b>643.909.824.211</b>	<b>(15.915.497.612)</b>	<b>1.214.740.449</b>	<b>1.757.374.357.804</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Số đầu kỳ/năm:	497.728.935	344.857.706
Góp vốn trong năm vào Finsight	280.000.000	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	13.375.136	-
- Lợi nhuận đã thực hiện	9.490.636	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện	3.884.500	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	136.710.656	248.180.895
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ/năm	286.925.722	(84.904.374)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(405.292)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(10.000.000)
<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>1.214.740.449</b>	<b>497.728.935</b>

### 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

#### 27.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	<b>38.032.022.388</b>	<b>38.032.022.388</b>

#### 27.2 Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
USD	<b>983.705.942</b>	<b>1.266.721.559</b>

#### 27.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đơn vị</i>
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	<b>107.075.184</b>	<b>107.075.184</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	139.869.660.000	126.891.650.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.500.000.000	-
	<b>141.369.660.000</b>	<b>126.891.650.000</b>

### 27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch	<b>1.810.000</b>	<b>1.810.000</b>

### 27.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	<b>9.482.490.000</b>	<b>6.048.050.000</b>

### 27.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	<b>146.226.610.151</b>	<b>164.301.430.971</b>

### 27.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.124.571.090.000	1.166.951.340.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.770.000.000	3.479.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	109.520.000.000	91.369.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	240.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	19.716.000.000	26.559.000.000
	<b>1.257.577.330.000</b>	<b>1.288.359.320.000</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 27.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	<b>12.684.830.000</b>	<b>9.505.780.000</b>

### 27.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	<b>16.329.000.000</b>	<b>13.241.000.000</b>

### 27.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu	<b>27.517.690.000</b>	<b>12.595.830.000</b>

### 27.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	225.662.194.504	192.210.819.806
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	222.933.788.053	188.249.406.368
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.728.406.451	3.961.413.438
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.728.656	27.706.080
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.881.092	17.802.365
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.847.564	9.903.715
	<b>225.689.923.160</b>	<b>192.238.525.886</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 27.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	186.568.277.355	152.318.332.450
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	183.830.023.340	148.347.015.297
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	2.738.254.015	3.971.317.153
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	39.121.645.805	39.920.193.436
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	39.121.645.805	39.920.193.436
	<b>225.689.923.160</b>	<b>192.238.525.886</b>

#### 27.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu cho thành viên góp vốn	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.667.700	183.088.405
	<b>1.743.616.450</b>	<b>1.926.564.885</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B095-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 28.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán VND
<b>1</b>	<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>4.340.000</b>	<b>10.632</b>	<b>46.143.710.372</b>	<b>46.866.000.000</b>	<b>(722.289.628)</b>
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>10.075.259</b>	<b>45.354</b>	<b>456.955.611.150</b>	<b>415.113.373.225</b>	<b>41.842.237.925</b>
	DXG	4.169.600	32.412	135.145.130.000	97.238.218.124	37.906.911.876
	DXS	890.400	39.362	35.047.950.000	28.295.763.206	6.752.186.794
	VNM	430.000	69.880	30.048.490.000	37.646.930.000	(7.598.440.000)
	Khác	4.585.259	55.987	256.714.041.150	251.932.461.895	4.781.579.255
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết</b>	<b>565.246</b>	<b>83.210</b>	<b>47.034.059.094</b>	<b>47.626.478.681</b>	<b>(592.419.587)</b>
	PVP	280.000	20.646	5.781.000.000	5.452.231.139	328.768.861
	FINHAY	281.246	146.257	41.134.259.094	42.050.567.542	(916.308.448)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	4.000	29.700	118.800.000	123.680.000	(4.880.000)
<b>4</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>3.467.102</b>	<b>103.975</b>	<b>360.493.629.624</b>	<b>357.889.431.978</b>	<b>2.604.197.646</b>
	GEG121022	335.616	100.437	33.708.181.312	33.357.122.428	351.058.884
	KBC121020	631.486	105.415	66.567.948.312	64.050.309.550	2.517.638.762
	Khác	2.500.000	104.087	260.217.500.000	260.482.000.000	(264.500.000)
<b>5</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>5.950.656</b>	<b>907.671</b>	<b>5.401.235.204.677</b>	<b>5.369.085.818.596</b>	<b>32.149.386.081</b>
	HDBL2128001	410	1.060.393.426	434.761.304.770	430.711.081.568	4.050.223.202
	MBBL2128005	48.480	10.390.472	503.730.090.124	500.596.865.696	3.133.224.428
	F88CH2122003	1.956	102.613.855	200.712.701.001	197.679.092.429	3.033.608.572
	BID2_RL_20.06_00135	150	1.060.487.792	159.073.168.800	156.837.463.100	2.235.705.700
	Khác	5.899.660	695.457	4.102.957.939.982	4.083.261.315.803	19.696.624.179
<b>6</b>	<b>Tiền gửi có kỳ hạn, CCTG</b>	<b>2.036.548</b>	<b>3.874.383</b>	<b>7.890.366.309.572</b>	<b>7.856.466.792.441</b>	<b>33.899.517.131</b>
				<b>14.202.228.524.489</b>	<b>14.093.047.894.921</b>	<b>109.180.629.568</b>

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

136.116.992.497  
(26.936.362.929)



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

### 28. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 28.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán VND
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>	<b>1.194.169.819.909</b>	<b>1.177.944.774.208</b>	<b>(16.225.045.701)</b>	<b>132.977.201.685</b>	<b>(149.202.247.386)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	365.837.421.134	349.805.684.505	(16.031.736.629)	96.384.078.966	(112.415.815.595)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	52.305.723.381	31.594.202.900	(20.711.520.481)	(2.552.773.429)	(18.158.747.052)
3	Chứng chỉ quỹ	25.654.000.000	33.528.000.000	7.874.000.000	27.400.000.000	(19.526.000.000)
4	Trái phiếu niêm yết	36.107.849.254	37.253.471.410	1.145.622.156	2.027.115.208	(881.493.052)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	548.751.865.747	557.973.645.256	9.221.779.509	8.775.768.081	446.011.428
6	Chứng chỉ tiền gửi	165.512.960.393	167.789.770.137	2.276.809.744	943.012.859	1.333.796.885
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					(6.650.146.454)
	- Chênh lệch giảm					(142.552.100.932)
<b>II</b>	<b>HTM</b>	<b>6.747.711.248.433</b>	<b>6.747.711.248.433</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>176.511.037.405</b>	<b>175.930.878.687</b>	<b>(580.158.718)</b>	<b>(580.158.718)</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>AFS</b>	<b>244.369.209.471</b>	<b>242.014.559.471</b>	<b>(2.354.650.000)</b>	<b>(2.354.650.000)</b>	<b>-</b>
		<b>8.362.761.315.218</b>	<b>8.343.601.460.799</b>	<b>(19.159.854.419)</b>	<b>130.042.392.967</b>	<b>(149.202.247.386)</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 28. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	100.657.072	9.620.493.856
Từ tài sản tài chính HTM	111.327.352.444	34.545.954.227
Từ các khoản cho vay và phải thu	9.919.200.964	7.165.835.384
	<b>121.347.210.480</b>	<b>51.332.283.467</b>

#### 28.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.833.593.844	12.857.951.725
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.250.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.243.541.485	117.747.074
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12.274.500.000	500.000.000
Thu nhập từ hoạt động khác	6.954.867.690	9.877.616.330
	<b>32.556.503.019</b>	<b>23.353.315.129</b>

### 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.174.921.185	9.102.978.088
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	99.707.660	67.848.808
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.649.485.399	2.267.956.768
	<b>14.924.114.244</b>	<b>11.438.783.664</b>

### 30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	24.294.861	155.580
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	966.181.047	78.362.179
Doanh thu khác về đầu tư	-	253.911.711
	<b>990.475.908</b>	<b>332.429.470</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	9.256.298.394	6.810.784
Chi phí lãi vay	41.557.424.082	22.520.743.817
Chi phí đầu tư	57.687.633.839	1.054.399.592
	<b>108.501.356.315</b>	<b>23.581.954.193</b>

## 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.643.156.365	3.541.424.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.978.748	1.399.073.397
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	378.665.375	404.710.625
Chi phí công cụ, dụng cụ	235.581.318	183.798.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.107.024	65.735.321
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.656.171	8.772.557
Chi phí khác	1.662.036.519	1.178.205.142
	<b>7.613.181.520</b>	<b>6.781.720.396</b>

## 33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	<b>(54.076.366)</b>	-

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 34.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.821.625.542	79.615.168.423
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.295.576.673)	(7.852.366.312)
	<b>(16.473.951.131)</b>	<b>71.762.802.111</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	11.554.679.673	370.751.899.238
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.310.935.935	74.150.379.848
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	2.031.136.947	2.799.751.932
Các khoản điều chỉnh tăng	504.855.692	6.339.096.481
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC	-	6.305.516.403
- Chi phí không được khấu trừ	504.855.692	33.546.404
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	33.674
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.025.303.032)	(3.674.059.838)
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC	(701.107.658)	-
- Thu nhập từ cổ tức	(2.324.195.374)	(3.674.059.838)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.821.625.542	79.615.168.423

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ báo cáo là 936.600.000 đồng (Kỳ trước: 1.065.600.000).

### 35.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động, tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Đến 1 năm	2.569.828.463	4.059.359.551
Trên 1 - 5 năm	2.989.763.810	5.843.034.921
	5.559.592.273	9.902.394.472

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày</b>						
<b>30 tháng 06 năm 2022</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	19.100.476.193	175.756.505	15.540.500.000	53.518.396.489	94.469.065.825	182.804.195.012
2. Các chi phí trực tiếp	(9.825.873.595)	(111.721.178.723)	(7.533.341.630)	(40.358.948.786)	(74.390.060.973)	(243.829.403.707)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(462.952.893)	(426.106.046)	(116.143.769)	(153.540.608)	-	(1.158.743.316)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>8.811.649.705</b>	<b>(111.971.528.264)</b>	<b>7.891.014.601</b>	<b>13.005.907.095</b>	<b>20.079.004.852</b>	<b>(62.183.952.011)</b>
4. Chi phí không phân bổ						<b>(6.409.100.410)</b>
						<b>(68.593.052.421)</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>						
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>						
<b>1. Tài sản bộ phận</b>	<b>178.554.388.934</b>	<b>797.412.618.520</b>	<b>7.458.200.000</b>	<b>275.622.333.943</b>	<b>1.148.636.354.211</b>	<b>2.407.683.895.608</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	153.766.216.389	-	199.445.540.656	28.192.271.836	381.404.028.881
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	414.927.887.405	-	-	763.016.886.803	1.177.944.774.208
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần	-	124.226.610.151	-	-	120.142.599.320	244.369.209.471
- Các khoản cho vay-thuần	175.930.878.687	-	-	-	-	175.930.878.687
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	8.838.438.244	-	74.476.622.058	137.708.776.876	221.023.837.178
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	18.066.660.000	-	-	-	18.066.660.000
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.623.510.247	-	7.458.200.000	-	8.567.631.403	18.649.341.650
- Các khoản phải thu khác	-	77.586.806.331	-	1.700.171.229	91.008.187.973	170.295.165.533
<b>2. Tài sản phân bổ</b>	<b>7.520.115.346</b>	<b>236.921.582.442</b>	<b>1.886.616.442</b>	<b>2.711.366.700.713</b>	<b>3.808.891.906.103</b>	<b>6.766.586.921.046</b>
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	230.000.000.000	-	2.708.872.617.406	3.808.838.631.027	6.747.711.248.433
- Tài sản cố định	7.520.115.346	6.921.582.442	1.886.616.442	2.494.083.307	53.275.076	18.875.672.613
<b>3. Tài sản không phân bổ</b>						
<b>Tổng tài sản</b>	<b>186.074.504.280</b>	<b>1.034.334.200.962</b>	<b>9.344.816.442</b>	<b>2.986.989.034.656</b>	<b>4.957.528.260.314</b>	<b>9.221.467.059.066</b>
<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>151.921.031.352</b>	<b>7.847.992.750</b>	<b>-</b>	<b>2.614.064.621.910</b>	<b>4.628.927.088.613</b>	<b>7.402.760.734.625</b>
- Vay ngắn hạn	150.000.000.000	-	-	2.588.518.687.505	663.302.000.000	3.401.820.687.505
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	440.690.422	-	-	-	-	440.690.422
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.847.992.750	-	-	23.108.727.187	30.956.719.937
- Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	1.480.340.930	-	-	25.545.934.405	6.546.087.330	33.572.362.665
- Phải trả ngắn hạn khác (*)	-	-	-	-	3.935.970.274.096	3.935.970.274.096
<b>2. Nợ phải trả không phân bổ</b>						
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>151.921.031.352</b>	<b>7.847.992.750</b>	<b>-</b>	<b>2.614.064.621.910</b>	<b>4.628.927.088.613</b>	<b>7.464.092.701.262</b>

(\*) Đây là nghĩa vụ nợ của Công ty Finsight hợp nhất vào Công ty Quản lý Quỹ Thiên Việt.

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 6.5*. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.747.711.248.433</b>	-	-	-	-	-	<b>6.747.711.248.433</b>
Chứng chỉ tiền gửi	210.961.067.204	-	-	-	-	-	210.961.067.204
Trái phiếu chưa niêm yết	3.025.603.174.776	-	-	-	-	-	3.025.603.174.776
Tiền gửi có kỳ hạn	3.511.147.006.453	-	-	-	-	-	3.511.147.006.453
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>175.930.878.687</b>	-	-	-	-	<b>580.158.718</b>	<b>176.511.037.405</b>
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>343.330.914.084</b>	-	-	-	-	-	<b>343.330.914.084</b>
Phải thu bán các tài sản tài chính	18.066.660.000	-	-	-	-	-	18.066.660.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	221.023.837.178	-	-	-	-	-	221.023.837.178
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	18.649.341.650	-	-	-	-	-	18.649.341.650
Phải thu khác	85.591.075.256	-	-	-	-	-	85.591.075.256
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.266.973.041.204</b>	-	-	-	-	<b>580.158.718</b>	<b>7.267.553.199.922</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	<b>414.927.887.405</b>	<b>446.405.714.756</b>	<b>89.128.756.439</b>	<b>227.482.415.608</b>	<b>1.177.944.774.208</b>
Cổ phiếu niêm yết	-	349.805.684.505	-	-	-	349.805.684.505
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	31.594.202.900	-	-	-	31.594.202.900
Trái phiếu niêm yết	-	-	27.253.471.410	10.000.000.000	-	37.253.471.410
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	259.660.544.716	70.830.684.932	227.482.415.608	557.973.645.256
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	159.491.698.630	8.298.071.507	-	167.789.770.137
Chứng chỉ quỹ	-	33.528.000.000	-	-	-	33.528.000.000
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	-	<b>244.369.209.471</b>	-	-	-	<b>244.369.209.471</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	244.369.209.471	-	-	-	244.369.209.471
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	<b>4.063.231.455.354</b>	<b>204.526.928.160</b>	<b>2.479.952.864.919</b>	<b>6.747.711.248.433</b>
Các khoản cho vay	<b>580.158.718</b>	-	<b>175.930.878.687</b>	-	-	<b>176.511.037.405</b>
<b>Tài sản tài chính khác</b>	-	-	<b>257.739.838.828</b>	<b>77.586.806.331</b>	<b>8.004.268.925</b>	<b>343.330.914.084</b>
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	18.066.660.000	-	-	18.066.660.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	221.023.837.178	-	-	221.023.837.178
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	18.649.341.650	-	-	18.649.341.650
Phải thu khác	-	-	-	77.586.806.331	8.004.268.925	85.591.075.256
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>381.404.028.881</b>	-	-	-	<b>381.404.028.881</b>
	<b>580.158.718</b>	<b>1.040.701.125.757</b>	<b>4.943.307.887.625</b>	<b>371.242.490.930</b>	<b>2.715.439.549.452</b>	<b>9.071.271.212.482</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	3.401.820.687.505	-	-	3.401.820.687.505
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	440.690.422	-	-	-	440.690.422
Phải trả, phải nộp khác	-	3.937.926.928.925	65.374.031.182	-	-	4.003.300.960.107
	-	<b>3.938.367.619.347</b>	<b>3.467.194.718.687</b>	-	-	<b>7.405.562.338.034</b>
<b>Mức chênh lệch ròng</b>	<b>580.158.718</b>	<b>(2.897.666.493.590)</b>	<b>1.476.113.168.938</b>	<b>371.242.490.930</b>	<b>2.715.439.549.452</b>	<b>1.665.708.874.448</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## 36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Bà Phạm Thị Ngọc  
Người lập

Ông Lê Quang Tiến  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2022